

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu phí vệ sinh trên địa bàn
các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2012/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức trần phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 103/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương như sau:

1. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một (Phụ lục I kèm theo).
2. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn thị xã Bến Cát (Phụ lục II kèm theo).
3. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn thị xã Dĩ An (Phụ lục III kèm theo).
4. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn thị xã Tân Uyên (Phụ lục IV kèm theo).
5. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn thị xã Thuận An (Phụ lục V kèm theo).

6. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Bàu Bàng (Phụ lục số VI kèm theo).
7. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên (Phụ lục số VII kèm theo).
8. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Dầu Tiếng (Phụ lục số VIII kèm theo).
9. Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Phú Giáo (Phụ lục IX kèm theo).

Điều 2. Chế độ quản lý, sử dụng:

1. Phí vệ sinh được để lại cho tổ chức thu để bù đắp một phần chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn theo qui định sau:

a) Đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thực hiện thu phí vệ sinh tạm thời được để lại không quá 90% số tiền thu phí, phần còn lại nộp vào ngân sách nhà nước cấp huyện, thị xã, thành phố.

b) Đối với các thành phần kinh tế khác phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Chứng từ thu phí: Biên lai thu phí vệ sinh do Cục Thuế phát hành.

3. Mức thu phí vệ sinh đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế hướng dẫn, kiểm tra thực hiện việc thu nộp, quản lý, sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh.

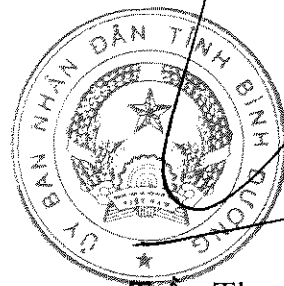
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí vệ sinh trên địa bàn của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận: ✓

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMT TQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Km, TH, Hc;
- Lưu VT. 7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

Phụ lục I

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

(Kèm theo Quyết định số 64 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /12/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 03 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 03 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	10.000
3	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ		
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (trừ kinh doanh ăn uống)	Đồng/hộ/tháng	30.000
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (có kinh doanh ăn uống), trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	Đồng/hộ/tháng	100.000
4	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công an, quân đội		
	- Từ 20 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	70.000
	- Trên 20 người	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
5	Trường học, nhà trẻ	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
6	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
7	Nhà máy, cơ sở sản xuất, bệnh viện, chợ, bến xe, bến tàu	Đồng/m ³ /tháng	160.000
8	Công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000

Phụ lục II

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số 64 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /12/2015

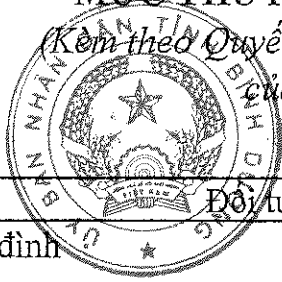
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình		
	Đối với các xã	Đồng/hộ/tháng	15.000
	Đối với các phường, thị trấn	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 02 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 02 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	7.000
3	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (trừ ăn uống, thực phẩm, rau quả)	Đồng/hộ/tháng	50.000
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (có kinh doanh ăn uống, thực phẩm, rau quả), trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	Đồng/hộ/tháng	100.000
4	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công an, quân đội		
	- Từ 20 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	70.000
	- Trên 20 người	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
5	Trường học, nhà trẻ	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
6	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
7	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	Đồng/m ³ /tháng	160.000
8	Công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000

Phụ lục III

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ DĨ AN

(Kèm theo Quyết định số 64 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 03 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 03 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	10.000
3	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (trừ ăn uống, thực phẩm, rau quả)	Đồng/hộ/tháng	30.000
	- Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ (kinh doanh các ngành hàng ăn uống, thực phẩm rau quả), trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	Đồng/hộ/tháng	100.000
4	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính, sự nghiệp, công an, quân đội		
	- Từ 20 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	70.000
	- Trên 20 người	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
5	Trường học, nhà trẻ, ký túc xá sinh viên		
	- Từ 500 học sinh trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	70.000
	- Trên 500 học sinh	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
6	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
7	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	Đồng/m ³ /tháng	160.000
8	Công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000

Phụ lục IV

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số 64 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /12/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình		
	- Đối với các xã	Đồng/hộ/tháng	15.000
	- Đối với các phường	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 03 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 03 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	10.000
3	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (trừ ăn uống, thực phẩm, rau quả)	Đồng/hộ/tháng	30.000
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (có kinh doanh ăn uống, thực phẩm, rau quả), trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	Đồng/hộ/tháng	100.000
4	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công an, quân đội		
	- Từ 20 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	70.000
	- Trên 20 người	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
5	Trường học, nhà trẻ	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
6	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
7	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	Đồng/m ³ /tháng	160.000
8	Công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000

Phụ lục V

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ THUẬN AN

(Kèm theo Quyết định số 64 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình		
	Đối với các xã	Đồng/hộ/tháng	15.000
	Đối với các phường	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 03 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 03 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	10.000
3	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (trừ ăn uống, thực phẩm, rau quả)	Đồng/hộ/tháng	30.000
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (có kinh doanh ăn uống, thực phẩm, rau quả), trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	Đồng/hộ/tháng	100.000
4	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công an, quân đội		
	- Từ 20 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	70.000
	- Trên 20 người	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
5	Trường học, nhà trẻ	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
6	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
7	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	Đồng/m ³ /tháng	160.000
8	Công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000

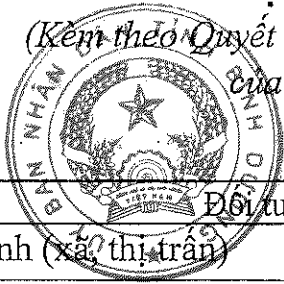
Phụ lục VI
MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÀU BÀNG
(Kèm theo Quyết định số GA /2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình (xã, thị trấn)	Đồng/hộ/tháng	15.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 02 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 02 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	7.000
3	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (trừ ăn uống, thực phẩm, rau quả)	Đồng/hộ/tháng	50.000
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (có kinh doanh ăn uống, thực phẩm, rau quả), trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	Đồng/hộ/tháng	100.000
4	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công an, quân đội		
	- Từ 20 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	70.000
	- Trên 20 người	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
5	Trường học, nhà trẻ	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
6	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
7	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	Đồng/m ³ /tháng	160.000
8	Công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000

Phụ lục VII

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số 64 /2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình (xã, thị trấn)	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 03 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 03 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	10.000
3	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	- Buôn bán quà bánh, văn hóa phẩm, quần áo, sửa chữa đồ dùng gia đình, cửa hàng dụng cụ nhỏ lẻ	Đồng/hộ/tháng	30.000
	- Kinh doanh, buôn bán thực phẩm, rau quả, tạp hóa, cửa hàng trang trí nội thất, vật liệu xây dựng, cửa hàng điện máy	Đồng/hộ/tháng	50.000
	- Buôn bán thực phẩm ăn uống hàng ngày	Đồng/hộ/tháng	100.000
4	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công an, quân đội, doanh nghiệp	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
5	Trường học, nhà trẻ	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
6	Kinh doanh ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
7	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, chợ, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000

Phụ lục VIII

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DẦU TIẾNG

(Kèm theo Quyết định số 64 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /12/2015

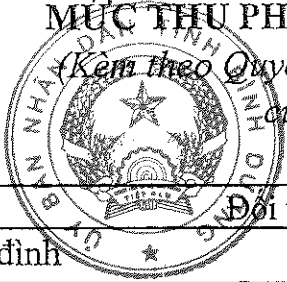
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 02 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 02 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	7.000
3	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
4	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
5	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	Đồng/m ³ /tháng	160.000
6	Công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000

Phụ lục IX

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số 64 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



Stt	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với các hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ		
	- Từ 01 đến 03 người/nhà (phòng)	Đồng/người/tháng	3.000
	- Trên 03 người/nhà (phòng)	Đồng/hộ/tháng	10.000
3	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	Đồng/hộ/tháng	50.000
4	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, công an, quân đội	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
5	Trường học, nhà trẻ	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
6	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, hộ kinh doanh có quy mô lớn		
	- Định mức không quá 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/đơn vị/tháng	200.000
	- Nếu vượt định mức 1,5m ³ rác/tháng	Đồng/m ³ /tháng	160.000
7	Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, chợ, bến xe, công trình xây dựng	Đồng/m ³ /tháng	160.000